

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2019/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 10 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán
và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ
có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 13/TTr-SKHCN ngày 24 tháng 4 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định các yếu tố đầu vào cấu thành dự toán nhiệm vụ khoa học và công nghệ (*sau đây gọi tắt là KH&CN*) có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh; định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN; các hoạt động phục vụ công tác quản lý nhiệm vụ KH&CN của cơ quan có thẩm quyền; quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN; quy định chi công bố kết quả nghiên cứu và chi đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhiệm vụ KH&CN và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước; các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Các loại nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước

- a) Đề án khoa học cấp tỉnh;
- b) Đề tài KH&CN cấp tỉnh;
- c) Dự án sản xuất thử nghiệm cấp tỉnh;
- d) Dự án KH&CN cấp tỉnh;
- đ) Đề tài KH&CN, dự án KH&CN tiềm năng cấp tỉnh;
- e) Dự án KH&CN cấp cơ sở;
- g) Đề tài KH&CN cấp cơ sở;

Điều 2. Các yếu tố đầu vào cấu thành dự toán nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước

Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của liên Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 3. Định mức xây dựng dự toán nhiệm vụ KH&CN

1. Nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh: áp dụng 100% mức chi quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của liên Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ;

2. Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở: áp dụng 80% mức chi quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của liên Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ;

3. Ngoài các nội dung trên, một số định mức chi khác được quy định cụ thể như sau:

a) Định mức chi hoạt động của các Hội đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức chi tối đa (đồng)	
			Nhiệm vụ cấp tỉnh	Nhiệm vụ cấp cơ sở
1	Chi họp Hội đồng KH&CN cấp tỉnh, cấp cơ sở xác định danh mục nhiệm vụ	Hội đồng		
	Chủ tịch hội đồng		1.000.000	800.000
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		800.000	640.000
	Thư ký hành chính		300.000	240.000
	Đại biểu được mời tham dự		200.000	160.000
2	Chi tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN			
2.1	Chi họp Hội đồng KH&CN tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN	Hội đồng		
	Chủ tịch hội đồng		1.500.000	1.200.000
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		1.000.000	800.000
	Thư ký hành chính		300.000	240.000
	Đại biểu được mời tham dự		200.000	160.000
2.2	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá/hồ sơ		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		500.000	400.000
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		700.000	560.000
3	Tổ chuyên gia tư vấn đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ			
	Tổ trưởng	nhiệm vụ	1.200.000	
	Thành viên		800.000	
	Thư ký hành chính		240.000	
	Đại biểu được mời tham dự		200.000	

b) Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu: Thực hiện theo mức chi do Hội đồng nhân dân tỉnh quy định.

c) Công bố kết quả nghiên cứu và chi đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích:

Nội dung chi công bố kết quả nghiên cứu (đã được công bố) và chi đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (đã được cấp bằng) được thanh toán trực tiếp tại Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của tỉnh theo quy định của Điều lệ tổ chức hoạt động của Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh.

4. Các định mức chi khác làm căn cứ lập dự toán của nhiệm vụ KH&CN không quy định cụ thể tại Quy định này được thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 4. Quy định này là cơ sở để các cơ quan quản lý, các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan căn cứ thực hiện.

Khi có thay đổi các nội dung của định mức, giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hoặc công bố các văn bản điều chỉnh; đồng thời, hướng dẫn việc thực hiện các định mức này.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2019./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đã ký : Đặng Minh Hưng